

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Phụ lục kèm theo Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 và số 3089/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình Đường giao thông liên thôn bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát (đoạn từ khu dân cư Piềng Làn đi bản Lát, xã Tam Chung), huyện Mường Lát;

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình Đường giao thông bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa tại Công văn số 4481/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/10/2020 về việc đính chính thông tin phụ lục Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình Đường giao thông liên thôn bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát (đoạn từ khu dân cư Piềng Làn đi bản Lát, xã Tam Chung), huyện Mường Lát và Đường giao thông bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính Phụ lục kèm theo Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 và số 3089/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Nội dung đính chính: Đính chính lại thông tin phụ lục Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 và số 3089/QĐ-UBND ngày 04/8/2020, cụ thể như sau: Điều chỉnh tên hạng mục “3.1 Chi phí khảo sát địa hình” thành “3.1 Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật” và điều chỉnh tên hạng mục “3.2 Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật” thành “3.2 Chi phí khảo sát địa hình”; chi tiết có phụ lục 01 và phụ lục 02 đã chỉnh sửa đính kèm.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 và số 3089/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó CVP Trần Huy Chân;
- Lưu: VT, VX (ngocnd).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC 01: TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

**Công trình: Đường giao thông liên thôn bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát
(đoạn từ khu dân cư Piềng Làn đi bản Lát, xã Tam Chung), huyện Mường Lát**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH
1	Chi phí xây dựng	861.143.543	86.114.354	947.258.000
2	Chi phí ban quản lý dự án	20.226.540		20.227.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	149.173.000	14.241.334	163.415.000
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	47.127.273	4.712.727	51.840.000
3.2	Chi phí khảo sát địa hình	67.703.636	6.770.364	74.474.000
3.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	2.760.000		2.760.000
3.4	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	2.000.000		2.000.000
3.5	Chi phí thẩm định HSYC, kết quả LCNT	2.000.000		2.000.000
3.6	Chi phí giám sát thi công	27.582.428	2.758.243	30.341.000
4	Chi phí khác	6.923.368		6.923.000
4.1	Phí thẩm định báo cáo KTKT	113.498		113.000
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	6.809.870		6.810.000
5	Chi phí dự phòng	56.891.150		56.891.000
	Tổng cộng	1.094.357.600	100.355.688	1.194.714.000

PHỤ LỤC 02: TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
Công trình: Đường giao thông bản Đoàn Kết, thị trấn Mường Lát,
huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch
 Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH
1	Chi phí xây dựng	834.252.825	83.425.283	917.678.000
2	Chi phí ban quản lý dự án	19.594.930		19.595.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	148.312.000	14.155.203	162.467.000
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	47.127.273	4.712.727	51.840.000
3.2	Chi phí khảo sát địa hình	67.703.636	6.770.364	74.474.000
3.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	2.760.000		2.760.000
3.4	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	2.000.000		2.000.000
3.5	Chi phí thẩm định HSYC, kết quả LCNT	2.000.000		2.000.000
3.6	Chi phí giám sát thi công	26.721.118	2.672.112	29.393.000
4	Chi phí khác	6.732.608		6.732.000
4.1	Phí thẩm định báo cáo KTKT	110.371		110.000
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	6.622.237		6.622.000
5	Chi phí dự phòng	55.323.600		55.324.000
	Tổng cộng	1.064.215.963	97.580.485	1.161.796.000